

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	28,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.7%	-5.1%	10.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.43
Z - score (sản xuất)	(A2)
2023	An toàn

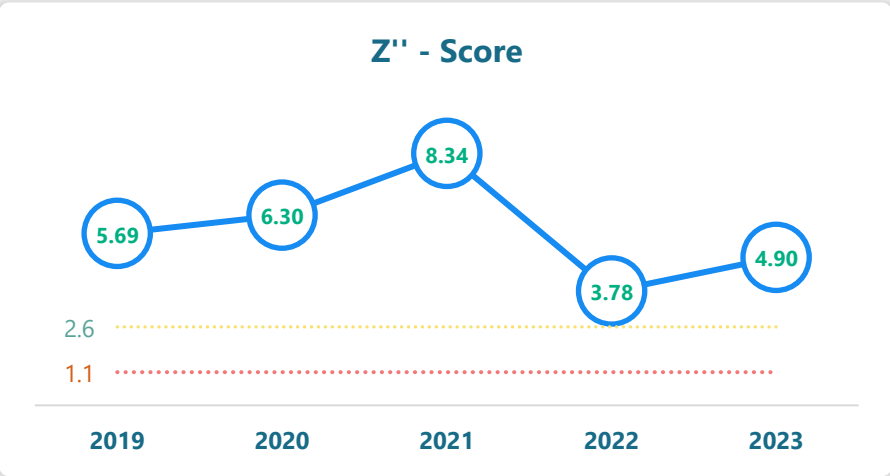
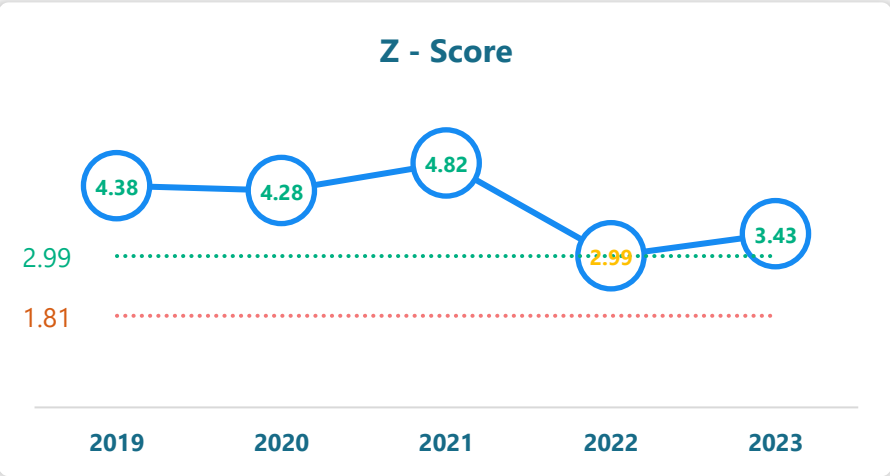
Hệ số nguy cơ phá sản	4.90
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
111		▼ 18.0
tỷ VNĐ		▼ 14.2%

LN sau thuế	2023	YoY
16.5		▲ 0.80
tỷ VNĐ		▲ 4.7%

ROE	2023	+/- YoY
27.3%		▼ 2.7%

ROA	2023	+/- YoY
15.6%		▼ 2.0%



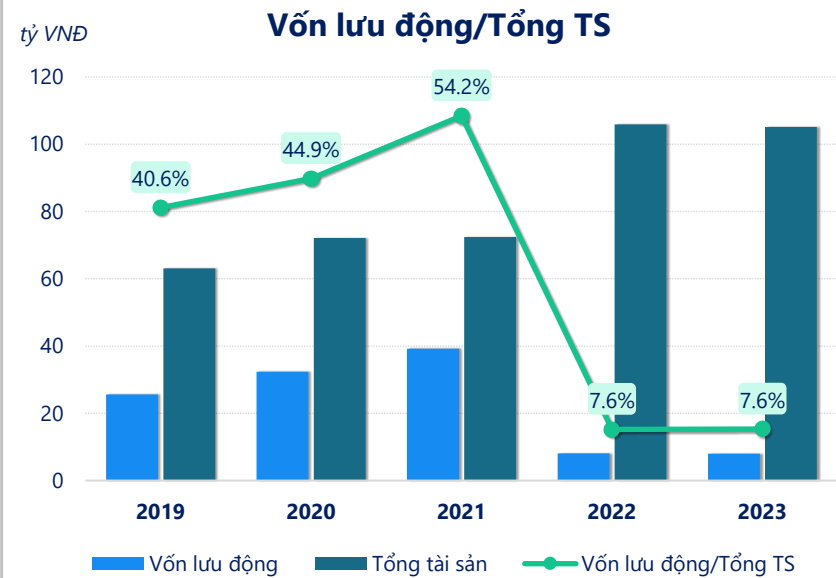
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của SDN năm 2023 đạt 3.43, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 4.90 > 2.6, cho thấy SDN đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm 2023, SDN ghi nhận doanh thu thuần 110.5 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 16.47 tỷ đồng, lần lượt giảm 14.2% và tăng 4.72% so với năm trước.

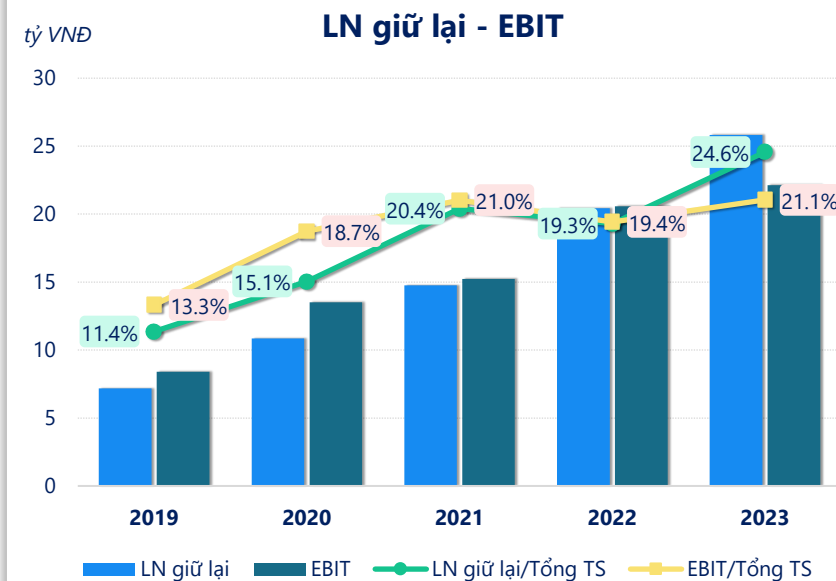
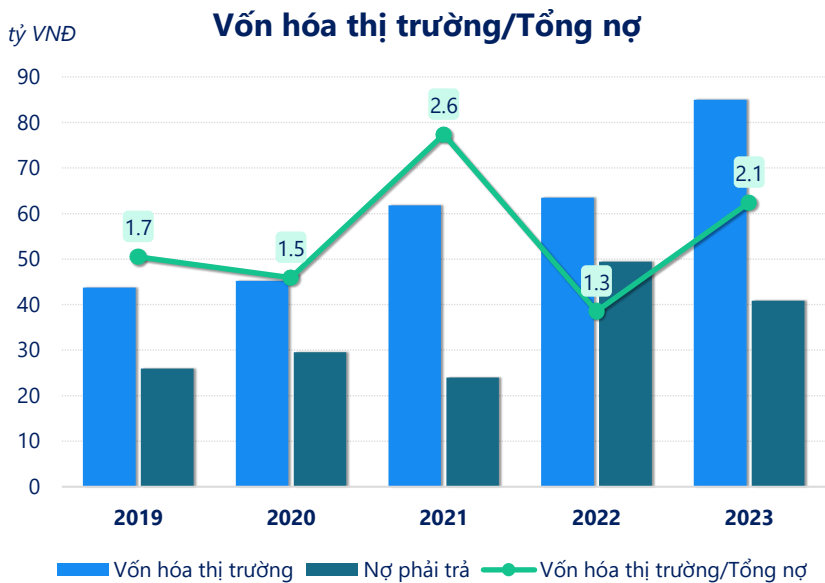
Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với ROE đạt 27.3%. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Sơn Đồng Nai (HNX: SDN)

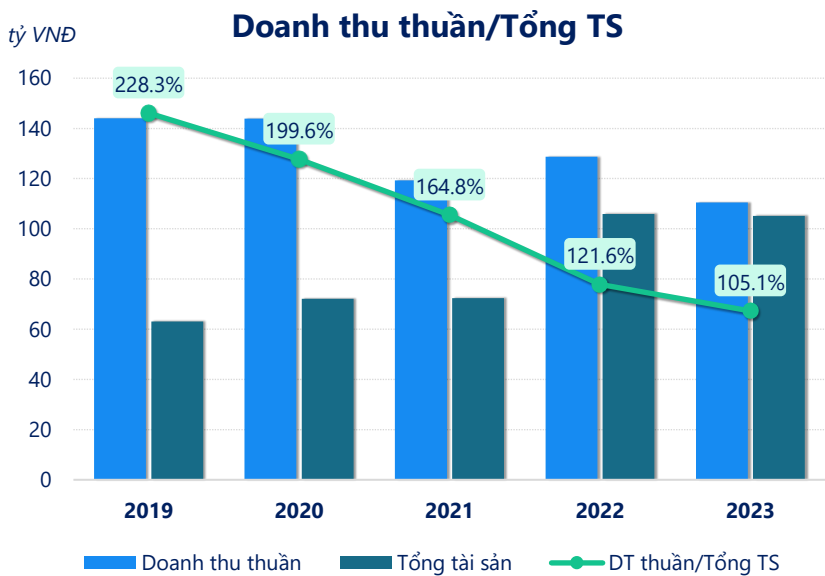


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.08, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	105	106	-0.7%
Tài sản ngắn hạn	48.2	56.7	-15.0%
Tiền và tương đương tiền	4.21	5.26	-20.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	2.45	-100%
Phải thu ngắn hạn	21.7	20.0	8.9%
Hàng tồn kho	21.5	24.8	-13.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.72	4.24	-83.1%
Tài sản dài hạn	57.0	49.1	15.9%
Phải thu dài hạn	0.75	0.75	0.0%
Tài sản cố định	1.47	2.32	-36.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.82	0.82	0.0%
Tài sản dài hạn khác	53.9	45.2	19.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	40.9	49.4	-17.3%
Nợ ngắn hạn	40.2	48.7	-17.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.0	17.9	-32.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.8	20.1	-6.3%
Nợ dài hạn	0.69	0.74	-6.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	64.3	56.4	13.9%
Vốn chủ sở hữu	64.3	56.4	13.9%
Vốn điều lệ	30.4	15.2	100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	144	144	119	129	111
Giá vốn hàng bán	106	103	84.3	91.0	80.0
Lợi nhuận gộp	38.3	40.5	34.9	37.7	30.5
Doanh thu HĐTC	0.22	0.83	0.60	8.59	10.2
Chi phí TC	3.80	3.54	2.79	4.19	4.79
Chi phí lãi vay	0.32	0.23	0	0.77	1.39
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.4	14.3	6.85	11.4	6.73
Chi phí QLDN	11.7	12.3	12.5	13.0	11.9
LN thuần từ HĐKD	6.60	11.1	13.3	17.8	17.4
Lợi nhuận khác	1.48	2.15	1.87	2.05	3.40
LN trước thuế	8.08	13.3	15.2	19.8	20.7
Lợi nhuận sau thuế	6.38	11.5	13.0	15.7	16.5
LNST của CĐ cty mẹ	6.38	11.5	13.0	15.7	16.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.08	7.79	7.12	-31.3	10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.04	2.22	-0.69	10.3	-0.11
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.99	-3.80	-4.55	13.4	-11.2
Tiền đầu kỳ	5.83	4.87	11.1	13.0	5.26
Lưu chuyển tiền thuần	-0.96	6.22	1.88	-7.71	-1.05
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.87	11.1	13.0	5.26	4.21